Họ và tên: .....
Lớp: .....

Toán 5 – Bài 34: Ôn tập đo lường.

Bài 1. Đổi các số đo diện tích sau sang đơn vị ha.

a) $38\ 890m^2$ =... ... ...ha
b) $37\ 250m^2$ =... ... ...ha
c) $25\ 800m^2$ =... ... ...ha
d) $22\ 000m^2$ =... ... ...ha

Bài 2. Tìm số thập phân thích hợp.

a) $4644kg$ = ... Tấn
b) $5505kg$ = ... Tấn
c) $5548kg$ = ... Tấn
d) $2727kg$ = ... Tấn

Bài 3. Tìm số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống.

a) 8 000 000 g = ... tấn
b) 520 kg = ... tạ
c) 40 Yến = ... tạ
d) 90 Tạ = ... tấn

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống.

a) 48 Giờ = ... ngày
b) 400 Năm = ... thế kỉ
c) 240 Phút = ... giờ
d) 12 Tháng = ... năm

Bài 5. Tìm số thập phân thích hợp.

a) $484mm^2$ = ...cm^2
b) $547mm^2$ = ...cm^2
c) $376mm^2$ = ...cm^2
d) $455mm^2$ = ...cm^2

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống để đổi số đo diện tích từ đơn vị bé sang đơn vị lớn hơn qua hai bước.

a) $10\ 000cm^2$ = ...m^2
b) $8\ 000\ 000m^2$ = ...km^2
c) $90\ 000mm^2$ = ...dm^2
d) $2\ 000\ 000m^2$ = ...km^2

Bài 7. Hãy điền đơn vị diện tích còn thiếu vào chỗ trống để phép tính quy đổi đúng.

a) $8ha = 80\ 000$ ... ...
b) $7cm^2 = 700$ ... ...
c) $8km^2 = 800$ ... ...
d) $4m^2 = 400$ ... ...

Bài 8. Điền đơn vị đo diện tích phù hợp: km^2, ha hoặc m^2.

a) Diện tích một khu canh tác cây ăn quả khoảng 66 ... ...
b) Diện tích một khu rừng tự nhiên lớn khoảng 575 ... ...
c) Diện tích một phòng học khoảng 73 ... ...
d) Diện tích một thành phố lớn khoảng 2429 ... ...

Bài 9. Sắp xếp các số đo diện tích sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

a) Các số đo: 7ha; $5km^2$; $350\ 000m^2$. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...
b) Các số đo: $9km^2$; 6ha; $62\ 500m^2$. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...
c) Các số đo: $3km^2$; $275\ 000m^2$; 6ha. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...
d) Các số đo: 8ha; $3\ 125\ 000m^2$; $2km^2$. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...

Bài 10. Điền Đ nếu phép đổi đúng, điền S nếu phép đổi sai.

a) $812mm^2 = 8{,}11cm^2$ ...
b) $662cm^2 = 6{,}62dm^2$ ...
c) $174dm^2 = 1{,}74m^2$ ...
d) $384cm^2 = 3{,}83dm^2$ ...

Bài 11. Đổi mỗi số đo sau sang dạng hỗn hợp ki-lô-mét vuông và mét vuông.

a) $7\ 839\ 291m^2$ = ...km^2... ... ...m^2
b) $4\ 345\ 199m^2$ = ...km^2... ... ...m^2
c) $7\ 650\ 860m^2$ = ...km^2... ... ...m^2

d) $1\ 750\ 877\text{m}^2 = \ldots\ \ldots\ \ldots\text{km}^2 \ldots\ \ldots\ \ldots\text{m}^2$

Bài 12. Điền Đ vào ô trống nếu phép đổi đúng, điền S nếu phép đổi sai.

a) 9 Tấn 6 tạ = 9,6 tấn ...
b) 1 kg 340 g = 1,034 kg ...
c) 9 Tạ 7 yến = 9,07 tạ ...
d) 7 Tấn 55 yến = 7,55 tấn ...

Bài 13. Điền Đ vào ô trống nếu phép đổi đúng, điền S nếu phép đổi sai.

a) 9 Tạ 5 yến = 9,05 tạ ...
b) 6 Tấn 40 yến = 6,04 tấn ...
c) 3 Tấn 5 yến = 3,05 tấn ...
d) 2 Tạ 30 kg = 2,3 tạ ...

Bài 14. Điền dấu $<$, $>$ hoặc $=$ thích hợp vào chỗ trống.

a) 9dm^2 ... 894cm^2
b) $30\ 000\text{mm}^2$ ... 3dm^2
c) 7ha ... $7\ 000\ 005\text{dm}^2$
d) 4km^2 ... $3\ 999\ 999\text{m}^2$

Bài 15. Tính các phép nhân số đo diện tích sau.

a) $31\ 787\text{cm}^2 \times 2 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$
b) $86\ 827\text{dm}^2 \times 6 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$
c) $86\ 785\text{ha} \times 5 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$
d) $70\ 553\text{mm}^2 \times 3 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$

Bài 16. Tính các phép chia số đo diện tích sau.

a) $3535\text{km}^2 : 5 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$
b) $2255\text{m}^2 : 5 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$
c) $1665\text{ha} : 5 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$
d) $1980\text{cm}^2 : 4 = \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots\ \ldots$

Bài 17. Điền Đ vào ô trống nếu phép đổi đúng, điền S nếu phép đổi sai.

a) $487\text{ml} = 0{,}487l$ ...
b) $412\text{ml} = 4{,}12l$ ...
c) $1l847\text{ml} = 18{,}47l$ ...
d) $1l1\text{ml} = 1{,}001l$ ...

Bài 18. Trong cặp sách của Minh có ba cây bút. cây bút dạ quang dài 11 cm 1 mm; cây bút bi dài 22,8 cm; cây bút chì dài 235 mm.

Em hãy xác định cây bút nào dài nhất và trình bày cách đổi các số đo về xăng-ti-mét để so sánh.

Bài giải

……
……
……
……
……

Bài 19. Một huyện khảo sát ba khu đất để lập kế hoạch bảo vệ rừng. khu rừng Lim là hình vuông có cạnh 8km; khu rừng Keo là hình chữ nhật có chiều dài 5km và chiều rộng 3km; khu rừng Tràm là hình chữ nhật có chiều dài 9km và chiều rộng 4km.

Tính diện tích từng mảnh đất theo đơn vị km^2, so sánh rồi cho biết mảnh đất có diện tích nhỏ nhất.

Bài giải

……
……
……
……
……

Bài 20. Trình bày lời giải đầy đủ cho bài toán sau.

Một lâm trường có một rừng trồng với tổng diện tích 4ha. Người ta đã dùng $12\ 800\text{m}^2$ để mở đường chăm sóc cây. Tính diện tích còn lại của rừng trồng theo m^2.

Bài giải

……
……
……
……
……

----HẾT---